chuán wěi

船尾

noun · stern (of a ship)

Example Sentences

Tā zhàn zài chuán wěi kàn hǎi làng
他 站 在 船 尾 看 海 浪 。

He stood at the stern watching the waves.

Chuán wěi de qí zhì suí fēng piāo yáng
船 尾 的 旗 帜 随 风 飘 扬 。

The flag at the stern fluttered in the wind.

Trace each character, then write the word on your own.

船 船 船 船 船 船 船 船 船 船 船
船 船 船

尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾 尾